

Số: 24 /NQ-HĐND

Tà Lài, ngày 26 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ và điều chỉnh chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị hành chính, đảng, đoàn thể, các đơn vị trường học công lập năm 2025.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÀ LÀI  
KỲ HỌP THỨ 5 - KHÓA VI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật NSNN; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;*

*Căn cứ công văn số 5831/UBND-KTNS ngày 22/9/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung kinh phí cho UBND xã, phường thực hiện mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tra cứu, bóc số, hiển thị thông tin tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã theo kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 23/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Công văn số 8495/UBND-KTNS ngày 28/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung kinh phí để thực hiện một số nhiệm vụ chi thường xuyên phát sinh cuối năm 2025 cho các phường, xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 06/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (đợt 1) năm 2025;*

*Căn cứ công văn số 9945/UBND-KTNS ngày 17/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung kinh phí nghỉ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ cho các phường, xã (đợt 2)*

*Căn cứ công văn số 10630/UBND-KTNS ngày 26 tháng 11 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi 6 tháng cuối năm 2025 cho UBND xã Tà Lài (đợt 2/2025);*

*Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tà Lài về bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ và điều chỉnh chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị hành chính, đảng, đoàn thể, các đơn vị trường học công lập năm 2025; Báo cáo thẩm tra số*



31/BC-BKTNS ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Nhất trí thông qua Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND xã về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ chi cho các cơ quan, đơn vị hành chính, đảng, đoàn thể, các đơn vị trường học công lập năm 2025, cụ thể như sau:

|                                       |                             |
|---------------------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Thu ngân sách địa phương:</b>   | <b>11.884,05 triệu đồng</b> |
| 1. Nguồn cân đối ngân sách:           | 0 triệu đồng                |
| 2. Nguồn bổ sung từ ngân sách tỉnh:   | 11.884,05 triệu đồng        |
| - Bổ sung nguồn XDCB:                 | 2.407,64 triệu đồng         |
| - Bổ sung nguồn chi thường xuyên:     | 9.476,41 triệu đồng         |
| <b>II. Dự toán chi NS địa phương:</b> | <b>11.212,08 triệu đồng</b> |

(Có biểu chi tiết đính kèm)

|                                                      |                            |
|------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>1. Chi XDCB:</b>                                  | <b>2.407,64 triệu đồng</b> |
| <b>2. Chi thường xuyên bổ sung từ nguồn NS tỉnh:</b> | <b>8.804,44 triệu đồng</b> |

Bao gồm:

|                                              |                     |
|----------------------------------------------|---------------------|
| - Chi sự nghiệp giáo dục:                    | 4.732.8 triệu đồng  |
| - Chi sự nghiệp kinh tế:                     | 909 triệu đồng      |
| - Chi sự nghiệp xã hội:                      | 249.6 triệu đồng    |
| - Chi quản lý hành chính – Đảng – Đoàn thể : | 2.913.04 triệu đồng |

### **3. Điều chỉnh tăng, giảm các nhiệm vụ chi:**

|                                                |                            |
|------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>3.1. Điều chỉnh tăng:</b>                   | <b>4.721.13 triệu đồng</b> |
| - Điều chỉnh tăng từ nguồn chi khác:           | 871,27 triệu đồng          |
| + Chi sự nghiệp giáo dục:                      | 237,77 triệu đồng          |
| + Chi quản lý hành chính – Đảng – Đoàn thể :   | 633,5 triệu đồng           |
| - Điều chỉnh tăng từ nguồn dự phòng:           | 149,81 triệu đồng          |
| + Chi sự nghiệp kinh tế:                       | 149.81 triệu đồng          |
| - Điều chỉnh tăng từ các nhiệm vụ chi đã giao: | 3.700,05 triệu đồng        |
| + Chi quản lý hành chính – Đảng – Đoàn thể:    | 3.250,05 triệu đồng        |

(Tăng chi bổ sung lương, phụ cấp, các nhiệm vụ ưu tiên cấp bách sau khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp từ 01/7/2025)

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| + Chi khác ngân sách: | 450 triệu đồng |
|-----------------------|----------------|

### **3.2. Điều chỉnh giảm:**

|                                           |                   |
|-------------------------------------------|-------------------|
| <b>4.721.13 triệu đồng</b>                |                   |
| - Điều chỉnh giảm chi An ninh Quốc phòng: | 450 triệu đồng    |
| - Điều chỉnh giảm lương, phụ cấp:         | 250,05 triệu đồng |
| + Phòng Kinh tế:                          | 135,05 triệu đồng |
| + Phòng Văn hóa – Xã hội:                 | 40 triệu đồng     |
| + Trung tâm dịch vụ hành chính công:      | 48 triệu đồng     |
| + UBMT Tổ quốc:                           | 27 triệu đồng     |

- Điều chỉnh giảm của nhiệm vụ thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên, cấp bách: 3.000 triệu đồng

|                                                |                   |
|------------------------------------------------|-------------------|
| - Điều chỉnh giảm nhiệm vụ chi khác ngân sách: | 871.27 triệu đồng |
| - Điều chỉnh giảm dự phòng ngân sách:          | 149.81 triệu đồng |

\* Giảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên cấp bách (3 tỷ đồng) trên địa bàn để bố chi cho các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ cấp bách sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày 01/7/2025.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân xã giao cho Ủy ban nhân dân xã căn cứ các quy định của pháp luật về tài chính, tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân xã.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo luật định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Tà Lài khoá VI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày Hội đồng nhân dân xã thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh - Sở tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã - UBMTTQVN xã;
- Hai Ban HĐND xã;
- Các Phòng, Ban chuyên môn, Đoàn thể xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VP.HĐND và UBND.

**CHỦ TỊCH**



**Trịnh Văn Luận**





| Số TT | Nội dung chi                                                                                                                                     | Dự toán 2025 sau điều chỉnh 09 tháng cuối năm | Dự toán điều chỉnh bổ sung 03 tháng cuối năm 2025 |                    |                |                |                                              | Dự toán sau ĐC/BS | Ghi chú                           |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------|----------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|
|       |                                                                                                                                                  |                                               | Tổng                                              | Nguồn tính bổ sung | Nguồn chi khác | Nguồn dự phòng | Nguồn điều chỉnh từ các nhiệm vụ chi đã giao |                   |                                   |
|       | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                        | 200,314.00                                    | 11,212.08                                         | 11,212.08          | 0.00           | 0.00           | 0.00                                         | 211,526.08        |                                   |
| A     | <b>CHI ĐẦU TƯ</b>                                                                                                                                | 11,069.00                                     | 2,407.64                                          | 2,407.64           |                |                |                                              | 13,476.64         |                                   |
|       | Trong đó:<br>Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm<br>(Giao cho phòng kinh tế để tổng hợp thực hiện quyết toán chi năm ngân sách xã Tà Lài 2025) | 3,416.00                                      | 0.00                                              |                    |                |                |                                              | 3,416.00          |                                   |
| B     | <b>CHI THƯỜNG XUYỀN</b>                                                                                                                          | 185,409.00                                    | 8,954.25                                          | 8,804.44           | 0.00           | 149.81         | 0.00                                         | 194,362.25        |                                   |
| I     | <b>Sự nghiệp GDĐT</b>                                                                                                                            | 105,344.00                                    | 4,970.57                                          | 4,732.80           | 237.77         | 0.00           | 0.00                                         | 110,314.57        |                                   |
|       | Bổ sung kinh phí các trường học                                                                                                                  |                                               | 4,288.00                                          | 4,288.00           |                |                |                                              | 4,288.00          |                                   |
|       | Bổ sung kinh phí các trường học                                                                                                                  |                                               | 377.00                                            | 377.00             |                |                |                                              |                   |                                   |
|       | Cấp miễn giảm học phí năm học 2024-2025, 2025-2026 của học sinh, sinh viên                                                                       |                                               | 237.77                                            |                    | 237.77         |                |                                              | 237.77            |                                   |
|       | Tham gia lớp bồi dưỡng giáo viên (Phòng Văn hóa)                                                                                                 |                                               | 67.80                                             | 67.80              |                |                |                                              | 67.80             | CV 883 ngày 22/11/2025            |
| II    | <b>Sự nghiệp kinh tế (Phòng Kinh tế)</b>                                                                                                         | 2,350.00                                      | 1,058.81                                          | 909.00             | 0.00           |                | 0.00                                         | 3,408.81          |                                   |
|       | Kinh phí tiêm vắc xin phòng bệnh dại chó mèo                                                                                                     |                                               | 149.81                                            |                    |                | 149.81         |                                              | 149.81            | CV số 739 ngày 31/10/2025         |
|       | Kinh phí làm sạch dữ liệu cơ sở                                                                                                                  |                                               | 192.00                                            | 192.00             |                |                |                                              | 192.00            | CV 852 ngày 18/11/2025            |
|       | Sự nghiệp thị chính (Kinh phí cắt tỉa cây)                                                                                                       |                                               | 125.00                                            | 125.00             |                |                |                                              | 125.00            |                                   |
|       | Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                                                      |                                               | 540.00                                            | 540.00             |                |                |                                              | 540.00            |                                   |
|       | Kinh phí tiền điện hộ nghèo                                                                                                                      |                                               | 52.00                                             | 52.00              |                |                |                                              | 52.00             |                                   |
| III   | <b>Sự nghiệp văn hóa thông tin (Phòng văn hoá - Xã hội)</b>                                                                                      | 413.00                                        | 0.00                                              | 0.00               | 0.00           | 0.00           | 0.00                                         | 413.00            |                                   |
| IV    | <b>Kinh phí hoạt động phát thanh truyền hình (Phòng Văn hoá - Xã hội)</b>                                                                        | 87.00                                         | 0.00                                              |                    |                |                |                                              | 87.00             |                                   |
| V     | <b>Sự nghiệp thể dục thể thao (Phòng Văn hoá - Xã hội)</b>                                                                                       | 215.00                                        | 0.00                                              |                    |                |                |                                              | 215.00            |                                   |
| VI    | <b>Sự nghiệp xã hội (Phòng Văn hoá - Xã hội)</b>                                                                                                 | 11,263.00                                     | 249.60                                            | 249.60             | 0.00           | 0.00           | 0.00                                         | 11,512.60         |                                   |
|       | Hỗ trợ phụ nữ sinh 02 con trước 35 tuổi                                                                                                          |                                               | 150.00                                            | 150.00             |                |                |                                              | 150.00            |                                   |
|       | Hỗ trợ chi phí hỏa táng                                                                                                                          |                                               | 50.00                                             | 50.00              |                |                |                                              | 50.00             |                                   |
|       | Kinh phí người có uy tín                                                                                                                         |                                               | 9.60                                              | 9.60               |                |                |                                              | 9.60              | CV 479 ngày 18/09/2025            |
|       | Kinh phí tổ chức tuần lễ học tập suốt đời                                                                                                        |                                               | 9.00                                              | 9.00               |                |                |                                              | 9.00              |                                   |
|       | Bồi dưỡng chính trị hè                                                                                                                           |                                               | 6.00                                              | 6.00               |                |                |                                              | 6.00              | CV 852 ngày 18/11/2025            |
|       | Hỗ trợ kinh phí tổ chức đi thăm các cơ sở tôn giáo trên địa bàn                                                                                  |                                               | 25.00                                             | 25.00              |                |                |                                              | 25.00             |                                   |
| VII   | <b>An ninh - Quốc phòng (Văn phòng HĐND &amp; UBND xã)</b>                                                                                       | 10,538.00                                     | -450.00                                           | 0.00               | 0.00           | 0.00           | -450.00                                      | 10,088.00         |                                   |
|       | Kinh phí hoạt động tổ an ninh                                                                                                                    |                                               | -100.00                                           |                    |                |                | -100.00                                      | -100.00           | Điều chỉnh sang chi khác          |
|       | Kinh phí hoạt động Quân sự                                                                                                                       |                                               | -350.00                                           |                    |                |                | -350.00                                      | -350.00           | Điều chỉnh sang chi khác          |
| VIII  | <b>Kinh phí hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</b>                                                                                       | 51,484.00                                     | 6,546.54                                          | 2,913.04           | 633.50         | 0.00           | 3,000.00                                     | 58,036.54         |                                   |
| 1     | <b>Quản lý nhà nước</b>                                                                                                                          | 43,042.00                                     | 5,127.69                                          | 1,836.19           | 419.00         | 0.00           | 2,872.50                                     | 48,169.69         |                                   |
| 1.1   | <b>Văn phòng HĐND &amp; UBND xã</b>                                                                                                              | 32,872.00                                     | 3,704.92                                          | 717.37             | 244.00         | 0.00           | 2,743.55                                     | 36,576.92         |                                   |
|       | Lương và các khoản phụ cấp theo lương của CB, CC                                                                                                 |                                               | 66.05                                             |                    |                |                | 66.05                                        | 66.05             | Nguồn điều chỉnh từ Phòng Kinh tế |
|       | Kinh phí trang bị phần mềm Kế toán và QLTS                                                                                                       |                                               | 18.00                                             |                    | 18.00          |                |                                              | -18.00            | CV 666 ngày 16/10/2025            |
|       | Trợ cấp nghỉ việc 154                                                                                                                            |                                               | 481.75                                            | 481.75             |                |                |                                              | 481.75            | CV số 854 ngày 19/11/2025         |
|       | Kinh phí hoạt động chỉ huy thường xuyên (kinh phí điện, nước, tạp vụ)                                                                            |                                               | -136.00                                           |                    | -136.00        |                |                                              | -136.00           |                                   |
|       | Kinh phí trang trí Trụ sở Công an xã Tà Lài (Công an xã)                                                                                         |                                               | 19.00                                             |                    | 19.00          |                |                                              | 19.00             | CV 860 ngày 20/11/2025            |
|       | Kinh phí công tác xây dựng xã "Không ma túy" (Công an xã)                                                                                        |                                               | 60.00                                             |                    | 60.00          |                |                                              | 60.00             |                                   |
|       | Kinh phí Ngày toàn dân phòng cháy chữa cháy 04/10/2025 (Công an xã)                                                                              |                                               | 11.00                                             |                    | 11.00          |                |                                              | 11.00             |                                   |
|       | Sửa chữa cơ sở vật chất thuộc UBND xã                                                                                                            |                                               | 2,260.04                                          |                    |                |                | 2,260.04                                     | 2,260.04          |                                   |
|       | Tháo, gắn máy lạnh, thuê xe chở các máy từ các trụ sở khác về xã Tà Lài                                                                          |                                               | 151.61                                            |                    |                |                | 151.61                                       | 151.61            |                                   |
|       | Kinh phí làm bảng tên bằng đá cho xã Tà Lài                                                                                                      |                                               | 22.07                                             |                    |                |                | 22.07                                        | 22.07             |                                   |
|       | Kéo điện 3 pha từ trụ điện ngoài đường ĐT774B vào UBND xã                                                                                        |                                               | 15.10                                             |                    |                |                | 15.10                                        | 15.10             |                                   |
|       | Kéo điện 3 pha từ UBND xã qua Trung tâm phục vụ hành chính công                                                                                  |                                               | 33.19                                             |                    |                |                | 33.19                                        | 33.19             |                                   |
|       | Bảng biểu các phòng làm việc                                                                                                                     |                                               | 55.00                                             |                    |                |                | 55.00                                        | 55.00             |                                   |
|       | Tủ lưu hồ sơ (4 phòng)                                                                                                                           |                                               | 28.00                                             |                    |                |                | 28.00                                        | 28.00             |                                   |
|       | Bàn làm việc                                                                                                                                     |                                               | 10.00                                             |                    |                |                | 10.00                                        | 10.00             |                                   |
|       | Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay                                                                                                        |                                               | 37.00                                             |                    |                |                | 37.00                                        | 37.00             |                                   |
|       | Máy in                                                                                                                                           |                                               | 10.00                                             |                    |                |                | 10.00                                        | 10.00             |                                   |
|       | Máy hủy tài liệu                                                                                                                                 |                                               | 10.00                                             |                    |                |                | 10.00                                        | 10.00             |                                   |
|       | Sửa lại đường truyền mạng                                                                                                                        |                                               | 20.00                                             |                    |                |                | 20.00                                        | 20.00             |                                   |
|       | Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay (Ban chỉ huy Quân sự)                                                                                  |                                               | 18.50                                             |                    |                |                | 18.50                                        | 18.50             |                                   |
|       | Bàn làm việc + tủ lưu hồ sơ (Ban chỉ huy Quân sự)                                                                                                |                                               | 7.00                                              |                    |                |                | 7.00                                         | 7.00              |                                   |
|       | Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ UBND xã                                                                                                         |                                               | 54.00                                             | 54.00              |                |                |                                              | 54.00             |                                   |
|       | Kinh phí tổ chức đại hội Chi bộ Quân sự                                                                                                          |                                               | 28.00                                             | 28.00              |                |                |                                              | 28.00             |                                   |
|       | Kinh phí tổ chức đại hội Chi bộ Công an                                                                                                          |                                               | 22.00                                             | 22.00              |                |                |                                              | 22.00             |                                   |

| Số TT | Nội dung chi                                                                                                                                                          | Dự toán 2025 sau điều chỉnh 09 tháng cuối năm | Dự toán điều chỉnh bổ sung 03 tháng cuối năm 2025 |                    |                |                |                                              | Dự toán sau ĐC/BS | Ghi chú                                                                                                                                                                            |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------|----------------|----------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                       |                                               | Tổng                                              | Nguồn tỉnh bổ sung | Nguồn chi khác | Nguồn dự phòng | Nguồn điều chỉnh từ các nhiệm vụ chi đã giao |                   |                                                                                                                                                                                    |
|       | Kinh phí nghỉ việc theo ND 170                                                                                                                                        |                                               | 131.63                                            | 131.63             |                |                |                                              | 131.63            | CV 882 ngày 22/11/2025                                                                                                                                                             |
| 1.2   | Phòng Kinh tế                                                                                                                                                         | 4,239.00                                      | 23.95                                             | 36.00              | 69.00          | 0.00           | -81.05                                       | 4,262.95          |                                                                                                                                                                                    |
|       | Lương và phụ cấp theo lương của CB,CC                                                                                                                                 |                                               | -135.05                                           |                    |                |                | -135.05                                      | -135.05           | Điều chỉnh sang TTDVTH và Văn phòng UBND & UBND                                                                                                                                    |
|       | Kinh phí rà soát hộ nghèo năm 2025                                                                                                                                    |                                               | 36.00                                             | 36.00              |                |                |                                              | 36.00             | CV 852 ngày 18/11/2025                                                                                                                                                             |
|       | Kinh phí trang bị phần mềm Kế toán và QLTS                                                                                                                            |                                               | 18.00                                             |                    | 18.00          |                |                                              | 18.00             | CV 666 ngày 16/10/2025                                                                                                                                                             |
|       | Kinh phí đào tạo lớp thẩm định giá                                                                                                                                    |                                               | 6.00                                              |                    | 6.00           |                |                                              | 6.00              | CV 860 ngày 20/11/2025                                                                                                                                                             |
|       | Kinh phí mua biên lai                                                                                                                                                 |                                               | 8.00                                              |                    | 8.00           |                |                                              | 8.00              |                                                                                                                                                                                    |
|       | Kinh phí thực hiện chuyển môn nghiệp vụ                                                                                                                               |                                               | 37.00                                             |                    | 37.00          |                |                                              | 37.00             |                                                                                                                                                                                    |
|       | Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay                                                                                                                             |                                               | 37.00                                             |                    |                |                | 37.00                                        | 37.00             | Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên, cấp bách trên địa bàn xã (theo quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 25/7/2025) thực hiện phân bổ khi thực hiện các nhiệm vụ cụ thể (3 tỷ) |
|       | Máy in                                                                                                                                                                |                                               | 10.00                                             |                    |                |                | 10.00                                        | 10.00             |                                                                                                                                                                                    |
|       | Tủ đựng Vắc xin                                                                                                                                                       |                                               | 7.00                                              |                    |                |                | 7.00                                         | 7.00              |                                                                                                                                                                                    |
| 1.3   | Phòng Văn hoá - Xã hội                                                                                                                                                | 5,067.00                                      | 664.81                                            | 537.81             | 53.00          | 0.00           | 74.00                                        | 5,731.81          |                                                                                                                                                                                    |
|       | Lương và các khoản phụ cấp theo lương của CB,CC                                                                                                                       |                                               | -40.00                                            |                    |                |                | -40.00                                       | -40.00            | Điều chỉnh sang TTDVTH                                                                                                                                                             |
|       | Kinh phí trang bị phần mềm Kế toán và QLTS                                                                                                                            |                                               | 18.00                                             |                    | 18.00          |                |                                              | 18.00             | CV 666 ngày 16/10/2025                                                                                                                                                             |
|       | Kinh phí thực hiện công tác thi đua khen thưởng                                                                                                                       |                                               | 207.00                                            | 207.00             |                |                |                                              | 207.00            | CV 852 ngày 18/11/2025                                                                                                                                                             |
|       | Kinh phí tổ chức hội nghị điển hình tiên tiến                                                                                                                         |                                               | 15.00                                             | 15.00              |                |                |                                              | 15.00             |                                                                                                                                                                                    |
|       | Kinh phí tháng hành động vì bình đẳng giới năm 2025                                                                                                                   |                                               | 19.00                                             | 19.00              |                |                |                                              | 19.00             |                                                                                                                                                                                    |
|       | Kinh phí trang bị phần mềm phổ cập giáo dục                                                                                                                           |                                               | 50.00                                             | 50.00              |                |                |                                              | 50.00             |                                                                                                                                                                                    |
|       | Kinh phí thuê xe, nhân công phục vụ lưu hồ sơ + mua ô cứng                                                                                                            |                                               | 15.00                                             | 15.00              |                |                |                                              | 15.00             |                                                                                                                                                                                    |
|       | Trợ cấp nghỉ việc 154                                                                                                                                                 |                                               | 171.81                                            | 171.81             |                |                |                                              | 171.81            | CV số 854 ngày 19/11/2025                                                                                                                                                          |
|       | Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay                                                                                                                             |                                               | 37.00                                             |                    |                |                | 37.00                                        | 37.00             | Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên, cấp bách trên địa bàn xã (theo quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 25/7/2025) thực hiện phân bổ khi thực hiện các nhiệm vụ cụ thể (3 tỷ) |
|       | Máy photo copy                                                                                                                                                        |                                               | 70.00                                             |                    |                |                | 70.00                                        | 70.00             |                                                                                                                                                                                    |
|       | Tủ lạnh                                                                                                                                                               |                                               | 7.00                                              |                    |                |                | 7.00                                         | 7.00              |                                                                                                                                                                                    |
|       | Kinh phí kiểm tra thẩm định nơi cư trú                                                                                                                                |                                               | 5.00                                              | 5.00               |                |                |                                              | 5.00              | CV 884 ngày 22/11/2025                                                                                                                                                             |
|       | Hộp xét duyệt mức độ khuyết tật                                                                                                                                       |                                               | 4.00                                              | 4.00               |                |                |                                              | 4.00              |                                                                                                                                                                                    |
|       | Hội nghị điển hình tiên tiến                                                                                                                                          |                                               | 15.00                                             | 15.00              |                |                |                                              | 15.00             |                                                                                                                                                                                    |
|       | Kinh phí tổ chức ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11                                                                                                                         |                                               | 19.00                                             |                    | 19.00          |                |                                              | 19.00             | CV 920 ngày 2/12/2025                                                                                                                                                              |
|       | Kinh phí rà soát, thẩm định hồ sơ các đối tượng bảo trợ                                                                                                               |                                               | 36.00                                             | 36.00              |                |                |                                              | 36.00             |                                                                                                                                                                                    |
|       | Kinh phí thực hiện công tác QLNN đối với lễ Giáng sinh năm 2025                                                                                                       |                                               | 6.00                                              |                    | 6.00           |                |                                              | 6.00              |                                                                                                                                                                                    |
|       | Kinh phí tổ chức công tác cán bộ                                                                                                                                      |                                               | 10.00                                             |                    | 10.00          |                |                                              | 10.00             | CV 920 ngày 2/12/2025                                                                                                                                                              |
| 1.4   | Trung tâm phục vụ hành chính công                                                                                                                                     | 864.00                                        | 497.00                                            | 527.00             | 18.00          | 0.00           | -48.00                                       | 1,361.00          |                                                                                                                                                                                    |
|       | Lương và các khoản phụ cấp theo lương của CB,CC                                                                                                                       |                                               | -48.00                                            |                    |                |                | -48.00                                       | -48.00            | Điều chỉnh sang TTDVTH                                                                                                                                                             |
|       | Kinh phí mua sắm hệ thống thiết bị                                                                                                                                    |                                               | 448.00                                            | 448.00             |                |                |                                              | 448.00            | CV 532 ngày 25/9/2025                                                                                                                                                              |
|       | Kinh phí trang bị phần mềm Kế toán và QLTS                                                                                                                            |                                               | 18.00                                             |                    | 18.00          |                |                                              | 18.00             | CV 666 ngày 16/10/2025                                                                                                                                                             |
|       | Hỗ trợ CBCC tại TT HCC                                                                                                                                                |                                               | 79.00                                             | 79.00              |                |                |                                              | 79.00             | CV 884 ngày 22/11/2025                                                                                                                                                             |
| 1.5   | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp                                                                                                                                            |                                               | 237.00                                            | 18.00              | 35.00          | 0.00           | 184.00                                       | 237.00            |                                                                                                                                                                                    |
|       | Lương và phụ cấp theo lương của cán bộ viên chức                                                                                                                      |                                               | 118.00                                            |                    |                |                | 118.00                                       | 118.00            | Nhận điều chỉnh từ các đơn vị                                                                                                                                                      |
|       | PC cabin KCT                                                                                                                                                          |                                               | 66.00                                             |                    |                |                | 66.00                                        | 66.00             | Nhận điều chỉnh từ các đơn vị                                                                                                                                                      |
|       | Kinh phí trang bị phần mềm Kế toán và QLTS                                                                                                                            |                                               | 18.00                                             | 18.00              |                |                |                                              | 18.00             | CV số 884 ngày 22/11/2025                                                                                                                                                          |
|       | Kinh phí hoạt động                                                                                                                                                    |                                               | 35.00                                             |                    | 35.00          |                |                                              | 35.00             | CV 920 ngày 2/12/2025                                                                                                                                                              |
| 2     | Đảng, Đoàn thể                                                                                                                                                        | 8,442.00                                      | 1,418.86                                          | 1,076.86           | 214.50         | 0.00           | 127.50                                       | 9,860.86          |                                                                                                                                                                                    |
| 2.1   | Văn phòng Đảng Ủy                                                                                                                                                     | 5,284.00                                      | 527.88                                            | 295.88             | 96.00          | 0.00           | 136.00                                       | 5,811.88          |                                                                                                                                                                                    |
|       | Trợ cấp nghỉ việc 154                                                                                                                                                 |                                               | 265.88                                            | 265.88             |                |                |                                              | 265.88            | CV số 854 ngày 19/11/2025                                                                                                                                                          |
|       | PC thủ lao Ban công tác bảo vệ tư tưởng Đảng                                                                                                                          |                                               | 34.00                                             |                    | 34.00          |                |                                              | 34.00             | CV 860 ngày 20/11/2025                                                                                                                                                             |
|       | Kinh phí hoạt động (thẩm định văn bản theo quy định số 01-QĐ/TU, chế độ các đoàn kiểm tra, giám sát, thẩm tra xác minh lý lịch)                                       |                                               | 62.00                                             |                    | 62.00          |                |                                              | 62.00             |                                                                                                                                                                                    |
|       | Kinh phí tổ chức đại hội Chi bộ các cơ quan Đảng                                                                                                                      |                                               | 30.00                                             | 30.00              |                |                |                                              | 30.00             |                                                                                                                                                                                    |
|       | Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay                                                                                                                             |                                               | 37.00                                             |                    |                |                | 37.00                                        | 37.00             | Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên, cấp bách trên địa bàn xã (theo quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 25/7/2025) thực hiện phân bổ khi thực hiện các nhiệm vụ cụ thể (3 tỷ) |
|       | Máy photo copy                                                                                                                                                        |                                               | 70.00                                             |                    |                |                | 70.00                                        | 70.00             |                                                                                                                                                                                    |
|       | Tủ lạnh                                                                                                                                                               |                                               | 12.00                                             |                    |                |                | 12.00                                        | 12.00             |                                                                                                                                                                                    |
|       | Rèm cửa                                                                                                                                                               |                                               | 17.00                                             |                    |                |                | 17.00                                        | 17.00             |                                                                                                                                                                                    |
| 2.2   | UBMT tổ quốc                                                                                                                                                          | 3,157.00                                      | 890.98                                            | 780.98             | 118.50         | 0.00           | -8.50                                        | 4,047.98          |                                                                                                                                                                                    |
|       | Lương và các khoản phụ cấp theo lương của CB,CC                                                                                                                       |                                               | -27.00                                            |                    |                |                | -27.00                                       | -27.00            | Điều chỉnh sang TTDVTH                                                                                                                                                             |
|       | Kinh phí trang bị phần mềm Kế toán và QLTS                                                                                                                            |                                               | 18.00                                             |                    | 18.00          |                |                                              | 18.00             | CV 666 ngày 16/10/2025                                                                                                                                                             |
|       | Kinh phí tổ chức hội thi xe hoa trung thu năm 2025                                                                                                                    |                                               | 30.00                                             |                    | 30.00          |                |                                              | 30.00             | CV 699 ngày 23/10/2025                                                                                                                                                             |
|       | Kinh phí tổ chức ngày hội Đại đoàn kết dân tộc                                                                                                                        |                                               | 7.50                                              |                    | 7.50           |                |                                              | 7.50              | CV 798 ngày 10/11/2025                                                                                                                                                             |
|       | Trợ cấp nghỉ việc 154                                                                                                                                                 |                                               | 780.98                                            | 780.98             |                |                |                                              | 780.98            | CV số 854 ngày 19/11/2025                                                                                                                                                          |
|       | Kinh phí hoạt động chỉ thường xuyên (kinh phí điện, nước, tạp vụ)                                                                                                     |                                               | 63.00                                             |                    | 63.00          |                |                                              | 63.00             | CV 860 ngày 20/11/2025                                                                                                                                                             |
|       | Máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay                                                                                                                             |                                               | 18.50                                             |                    |                |                | 18.50                                        | 18.50             | Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên, cấp bách trên địa bàn xã (theo quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 25/7/2025) thực hiện phân bổ khi thực hiện các nhiệm vụ cụ thể (3 tỷ) |
| IX    | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên, cấp bách trên địa bàn xã (theo quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 25/7/2025) thực hiện phân bổ khi thực hiện các nhiệm vụ cụ thể | 3,000.00                                      | -3,000.00                                         |                    |                |                | -3,000.00                                    | 0.00              |                                                                                                                                                                                    |
| X     | Chi sửa chữa, mua sắm đảm bảo điều kiện vận hành thử nghiệm trung tâm hành chính tại các xã mới theo Công văn số 1660/UBND-KTNS ngày 09/6/2025 của UBND tỉnh          |                                               | 0.00                                              |                    |                |                |                                              | 0.00              |                                                                                                                                                                                    |

| Số TT | Nội dung chi                                                                               | Dự toán 2025 sau điều chỉnh 09 tháng cuối năm | Dự toán điều chỉnh bổ sung 03 tháng cuối năm 2025 |                    |                |                | Dự toán sau ĐC/BS | Ghi chú  |                                                 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------|----------------|-------------------|----------|-------------------------------------------------|
|       |                                                                                            |                                               | Tổng                                              | Nguồn tinh bổ sung | Nguồn chi khác | Nguồn dự phòng |                   |          | Nguồn điều chỉnh từ các nhiệm vụ chi đã giao    |
| XI    | Chi khác                                                                                   | 714.00                                        | -421.27                                           |                    | -871.27        |                | 450.00            | 292.73   | Điều chỉnh từ hoạt động của Tổ an ninh, Quân sự |
| -     | Tăng chi khác do điều chỉnh giảm chi cho các tổ an ninh, quốc phòng                        |                                               | 450.00                                            |                    |                |                | 450.00            |          |                                                 |
| -     | Giảm kinh phí chi khác để bố trí cho các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm |                                               | -871.27                                           |                    | -871.27        |                |                   |          |                                                 |
| C     | 70% tăng thu 2024 để lại thực hiện cải cách tiền lương                                     | 916.00                                        | 0.00                                              |                    |                |                |                   | 916.00   |                                                 |
| D     | 10% Tiết kiệm theo Nghị quyết 173                                                          | 220.00                                        | 0.00                                              |                    |                |                |                   | 220.00   |                                                 |
| E     | DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                                                         | 2,700.00                                      | -149.81                                           |                    |                | -149.81        |                   | 2,550.20 |                                                 |



... cấp h ...  
... nhân ...